

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học và phân lớp hệ trung cấp năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/9/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở Trường TH Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ thông tư số 05/2021/TT-BLDTBXH ngày 07/07/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ quyết định số 69/QĐ-TMDL ngày 18/02/2025 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội về việc ban hành "Quy định quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng" tại trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2025;

Căn cứ tình hình thực tế nhập học năm 2025;

Theo đề nghị của trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 132 thí sinh trúng tuyển và nhập học hệ Trung cấp năm 2025, khóa học 2025-2027 thành các lớp học theo từng ngành/ngành đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Ngành	Lớp	Số HS-SV
1	Kỹ thuật chế biến món ăn	TCB60A	32 học sinh
2	Quản trị khách sạn	TKS60A	28 học sinh
3	Tiếng Anh	TTA60A	32 học sinh
4	Tiếng Trung Quốc	TTQ60A	40 học sinh
Tổng			132 sinh viên

- Địa điểm đào tạo: tại trường

Điều 2. Các em học sinh có tên trong danh sách được hưởng mọi chế độ, quyền hạn và thực hiện nghĩa vụ của mình khi tham gia học tập tại trường.

Điều 3. Các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm và các em học sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG


TS. Trịnh Thị Thu Hà

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN, NHẬP HỌC VÀ PHÂN LỚP
HỆ TRUNG CẤP NĂM 2025 KHÓA HỌC 2025-2027

(Ban hành kèm theo quyết định số: 389/QĐ-TMDL ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Hộ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
I	Lớp TCB60A									
1		MA60008	Quách Hải	Bắc	06/05/2005	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
2		MA60007	Phạm Văn	Duy	01/03/1997	Nam	Lào Cai	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
3		MA60012	Đặng Văn	Đạt	19/01/2007	Nam	Ninh Bình	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
4		MA60005	Trần Việt	Hà	20/11/2007	Nam	Phú Thọ	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
5		MA60006	Nguyễn Văn	Hải	20/06/2007	Nam	Ninh Bình	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
6		MA60001	Trương Đức	Mạnh	24/03/2004	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
7		MA60010	Nguyễn Văn	Minh	10/07/2005	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
8		MA60014	Lê Tuấn	Ngọc	17/06/2003	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
9		MA60004	Nguyễn Văn	Quang	06/11/2007	Nam	Bắc Ninh	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
10		MA60009	Nguyễn Doãn	Quân	03/06/2002	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
11		MA60002	Kiều Thanh	Thủy	12/10/2004	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
12		NCB60001	Nguyễn Ngọc	An	01/05/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
13		NCB60002	Hồ Tuấn	Anh	01/07/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
14		NCB60018	Phạm Tuấn	Anh	21/07/2006	Nam	Ninh Bình	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
15		NCB60003	Đào Nguyễn Ngọc	Đức	08/11/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
16		NCB60004	Dương Thu	Hà	26/07/2010	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
17		NCB60005	Nguyễn Huy	Hoàng	09/06/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
18		NCB60019	Nguyễn Trường	Huy	30/11/2009	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
19		NCB60006	Trần Nguyễn Hải	Huy	30/11/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Hộ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
20	20	NCB60007	Lê Phương	Khanh	17/09/2010	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
21	21	NCB60008	Nguyễn Nam	Khanh	25/11/2009	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
22	22	NCB60009	Đỗ Ngọc Phương	Linh	28/07/2009	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
23	23	NCB60010	Phùng Hương	Ly	23/03/2010	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
24	24	NCB60011	Nguyễn Quang	Minh	05/02/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
25	25	NCB60012	Mai Minh	Nguyễn	06/02/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
26	26	NCB60013	Nguyễn Duy	Phuong	02/03/2008	Nam	Phú Thọ	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
27	27	NCB60014	Hoàng	Quân	29/04/2010	Nam	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
28	28	NCB60021	Đào Như	Quỳnh	20/05/2010	Nữ	Ninh Bình	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
29	29	NCB60015	Văn Như	Quỳnh	12/12/2009	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
30	30	NCB60020	Nguyễn Sỹ	Trần	20/04/2009	Nam	Bắc Ninh	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
31	31	NCB60016	Lê Anh Tuấn	Tú	08/02/2010	Nam	Hưng Yên	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
32	32	NCB60017	Đỗ Bảo	Yến	12/07/2010	Nữ	Hà Nội	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	
II		Lớp TK60A								
1	33	NKS60001	Đỗ Lê Minh Phúc	An	18/03/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
2	34	NKS60002	Nguyễn Ngọc	An	04/04/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
3	35	NKS60003	Nguyễn Trần Minh	Anh	14/01/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
4	36	NKS60004	Nguyễn Gia	Bảo	21/08/2010	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
5	37	NKS60005	Nguyễn Bảo	Châu	03/02/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
6	38	NKS60006	Đỗ Khắc Vương	Chung	04/03/2010	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
7	39	NKS60007	Hoàng Bảo	Hân	25/08/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
8	40	NKS60008	Bùi Huy	Hoàng	01/03/2010	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
9	41	NKS60009	Nguyễn Thị	Hương	01/05/1990	Nữ	Hưng Yên	5810201	Quản trị khách sạn	
10	42	NKS60010	Phạm Gia	Linh	22/09/2010	Nữ	Hải Phòng	5810201	Quản trị khách sạn	
11	43	NKS60011	Vương Nhật	Linh	26/08/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
12	44	NKS60012	Lê Khánh	Ly	21/01/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
13	45	NKS60013	Lê Nhật	Minh	01/11/2009	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Họ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
14	46	NKS60032	Nguyễn Tấn	Minh	30/09/2009	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
15	47	NKS60014	Nguyễn Hà	Ngân	22/07/2010	Nữ	Hung Yên	5810201	Quản trị khách sạn	
16	48	NKS60015	Trần Mai	Nhi	29/04/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
17	49	NKS60031	Nguyễn Lê Trang	Nhung	22/10/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
18	50	NKS60017	Nguyễn Đoàn Trúc	Quân	25/03/2009	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
19	51	NKS60018	Phùng San	San	30/08/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
20	52	NKS60023	Trần Ngọc	Tú	23/10/2010	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
21	53	NKS60026	Nguyễn Việt	Tuệ	25/08/2008	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
22	54	NKS60019	Nguyễn Thị Minh	Thu	26/08/2007	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
23	55	NKS60020	Đỗ Anh	Thư	23/08/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
24	56	NKS60021	Nguyễn Thị Anh	Thư	15/02/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
25	57	NKS60022	Nguyễn Thu	Trang	22/09/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
26	58	NKS60024	Lương Trần Khánh	Vì	17/05/2009	Nữ	Thái Nguyên	5810201	Quản trị khách sạn	
27	59	NKS60025	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/03/2010	Nữ	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
28	60	TKS60001	Tạ Gia	Huy	08/12/2006	Nam	Hà Nội	5810201	Quản trị khách sạn	
III	Lớp TTA60A									
1	61	NTA60001	Lê Hà	Anh	10/11/2010	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
2	62	NTA60002	Vũ Phạm Việt	Anh	18/06/2010	Nam	Ninh Bình	5220206	Tiếng Anh	
3	63	NTA60042	Vàng Thị	Ảnh	26/09/2010	Nữ	Quang	5220206	Tiếng Anh	
4	64	NTA60035	Lý Thiên	Án	09/02/2010	Nam	Cao Bằng	5220206	Tiếng Anh	
5	65	NTA60043	Giàng Thị	Cu	01/01/2007	Nữ	Sơn La	5220206	Tiếng Anh	
6	66	NTA60003	Vừ Thị	Dai	09/08/2010	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
21	67	NTA60004	Giàng Thị	Dang	02/02/2010	Nữ	Sơn La	5220206	Tiếng Anh	
7	68	NTA60007	Thào Văn	Dương	15/01/2010	Nam	Cao Bằng	5220206	Tiếng Anh	
8	69	NTA60008	Giàng Thị	Giải	26/11/2010	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
9	70	NTA60011	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	09/11/2006	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
10	71	NTA60033	Hoàng Gia	Hân	13/12/2007	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Hộ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
11	72	NTA60010	Nguyễn Bảo	Hân	14/12/2008	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
20	73	NTA60041	LÝ Thị	Hoa	13/05/2009	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
12	74	NTA60013	Lê Khánh	Huyền	27/07/2010	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
13	75	NTA60034	Trang Thị	Ly	16/07/2008	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
14	76	NTA60015	Sông Thảo	Mỹ	10/04/2010	Nữ	Son La	5220206	Tiếng Anh	
15	77	NTA60032	Lê	Na	02/11/2009	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
16	78	NTA60038	Sùng Thị	Nga	03/08/2010	Nữ	Thái Nguyên	5220206	Tiếng Anh	
17	79	NTA60017	Chánh Thị	Nhi	30/08/2010	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
18	80	NTA60044	Giăng Thị	Nhĩa	01/01/2007	Nữ	Son La	5220206	Tiếng Anh	
19	81	NTA60018	Chánh Thị	Nhích	27/05/2010	Nữ	Tuyên Quang	5220206	Tiếng Anh	
22	82	NTA60037	Lưu Diệc	Phi	23/06/2010	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
23	83	NTA60021	Mùa Thị	Ru	22/08/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
24	84	NTA60022	Giăng Thị	Sáng	28/10/2010	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
25	85	NTA60039	Ma Thị	Sảo	06/06/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
26	86	NTA60024	Nguyễn Hải	Son	31/03/2010	Nam	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
27	87	NTA60025	Ngô Thiên	Tâm	29/01/2010	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
28	88	NTA60040	Tráng Thị	Tần	05/08/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
29	89	NTA60029	Vàng Thị	Tuấn	12/06/2009	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
30	90	NTA60036	Hờ Thị	Thân	01/09/2010	Nữ	Lào Cai	5220206	Tiếng Anh	
31	91	NTA60028	Phạm Minh	Trang	06/01/2010	Nữ	Hà Nội	5220206	Tiếng Anh	
32	92	NTA60031	Thào Thị	Xuyên	05/05/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220206	Tiếng Anh	
IV	Lớp TTQ60A									
1	93	NTQ60001	Nguyễn Quốc	Anh	21/04/2010	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
2	94	NTQ60003	Dương Trần Bằng	Châu	19/04/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
3	95	NTQ60004	Giăng Thị	Chô	16/08/2010	Nữ	Son La	5220209	Tiếng Trung Quốc	
4	96	NTQ60005	Giăng Thị	Chu	02/02/2010	Nữ	Son La	5220209	Tiếng Trung Quốc	
5	97	NTQ60006	Lý Thị	Chuyên	02/07/2010	Nữ	Thái Nguyên	5220209	Tiếng Trung Quốc	

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Hộ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
33	125	NTQ60041	Thào A	Thành	04/09/2009	Nam	Sơn La	5220209	Tiếng Trung Quốc	
34	126	NTQ60027	Hà Thu	Thùy	17/09/2007	Nữ	Phú Thọ	5220209	Tiếng Trung Quốc	
35	127	NTQ60028	Hoàng Thị	Thùy	11/03/2010	Nữ	Quảng	5220209	Tiếng Trung Quốc	
36	128	NTQ60029	Nguyễn Minh	Thy	10/12/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
37	129	NTQ60030	Vũ Đức	Văn	01/09/2010	Nam	Hải Phòng	5220209	Tiếng Trung Quốc	
38	130	NTQ60039	Sùng Thị	Xó	22/10/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
39	131	NTQ60031	Đặng Mùi	Xuân	27/05/2010	Nữ	Cao Bằng	5220209	Tiếng Trung Quốc	
40	132	TTT60001	Vũ Đức	Thắng	28/12/2005	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	

Danh sách gồm 132 thí sinh trúng tuyển và nhập học ./.

TT	Mã HS	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới Tính	Họ khẩu	Mã ngành	Ngành	Ghi chú
6	98	NTQ60008	Giàng Kim	Di	23/06/2010	Nữ	Cao Bằng	5220209	Tiếng Trung Quốc	
7	99	NTQ60035	Sung Thị	Dua	26/03/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
8	100	NTQ60037	Ma Thị	Dùa	22/04/2009	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
9	101	NTQ60036	Lê Đức	Dũng	18/10/2007	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
10	102	NTQ60010	Nguyễn Thị Hiền	Duyên	04/11/2006	Nữ	Hưng Yên	5220209	Tiếng Trung Quốc	
11	103	NTQ60007	Lăng Thành	Đạt	27/08/2010	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
12	104	NTQ60009	Phạm Đình	Đức	28/08/2010	Nam	Hải Phòng	5220209	Tiếng Trung Quốc	
13	105	NTQ60042	Thào A	Giống	16/02/2010	Nam	Sơn La	5220209	Tiếng Trung Quốc	
14	106	NTQ60011	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	02/11/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
15	107	NTQ60012	Nguyễn Gia	Hân	17/08/2008	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
16	108	NTQ60014	Lê Gia	Huy	02/09/2010	Nam	Ninh Bình	5220209	Tiếng Trung Quốc	
17	109	NTQ60013	Nguyễn Khánh	Hưng	24/09/2010	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
18	110	NTQ60015	Giàng Thị	La	10/07/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
19	111	NTQ60038	Lù Thị	Lan	12/09/2010	Nữ	Sơn La	5220209	Tiếng Trung Quốc	
20	112	NTQ60032	Lý Mai	Lan	17/08/2009	Nữ	Lào Cai	5220209	Tiếng Trung Quốc	
21	113	NTQ60016	Nguyễn Thị	Lan	18/02/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
22	114	NTQ60017	Nguyễn Hoài Gia	Linh	09/10/2007	Nữ	Quảng Trị	5220209	Tiếng Trung Quốc	
23	115	NTQ60018	Nguyễn Thị Khánh	Linh	07/04/2004	Nữ	Ninh Bình	5220209	Tiếng Trung Quốc	
24	116	NTQ60019	Nguyễn Khánh	Ly	13/09/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
25	117	NTQ60020	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	08/10/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
26	118	NTQ60021	Đặng Khánh	Nhi	30/12/2004	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
27	119	NTQ60023	Thào Thị	Nhung	07/08/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
28	120	NTQ60024	Vàng Thị	Nhung	12/12/2010	Nữ	Thanh Hóa	5220209	Tiếng Trung Quốc	
29	121	NTQ60025	Nguyễn Mai	Phương	21/04/2010	Nữ	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
30	122	NTQ60033	Đỗ Huy Thuận	Quang	30/07/2009	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	
31	123	NTQ60026	Lê Trần Bảo	Quốc	08/06/2010	Nam	Ninh Bình	5220209	Tiếng Trung Quốc	
32	124	NTQ60034	Ngô Nam	Quốc	03/05/2010	Nam	Hà Nội	5220209	Tiếng Trung Quốc	